

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 485/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Xét Văn bản số 01/CV-GPMT ngày 12/12/2023 của Công ty TNHH Hi-Lex Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 01/2024/CV-GPMT ngày 23/01/2024 của Công ty TNHH Hi-Lex Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung các đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án "Sản xuất dây cáp điều khiển" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hi-Lex Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại lô C8, Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Sản xuất dây cáp điều khiển" tại các lô đất C1, C2, C7 & C8 Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Sản xuất dây cáp điều khiển”.

1.2. Địa điểm hoạt động: các lô đất C1, C2, C7 & C8 Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 0200345202 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 16/3/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22/02/2023. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2164141585 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận đăng ký lại ngày 28/12/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 07 ngày 15/3/2023.

1.4. Mã số thuế: 0200345202

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất dây cáp điều khiển và các sản phẩm khác có liên quan đến ô tô và xe máy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 40.532 m²
- Quy mô, công suất: 30.000.000 sợi dây/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hi-Lex Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 17 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hi-Lex Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi

trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 02 tháng 02 năm 2024 đến ngày 02 tháng 02 năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: xã An Hưng, huyện An Dương;
- Công ty TNHH Hi-Lex Việt Nam;
- Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSET, VPDD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *485*.../GPMT-BQL ngày *02* tháng *02* năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Hi-Lex Việt Nam đã ký hợp đồng thuê lại đất và sử dụng cơ sở hạ tầng ngày 27/05/1999 với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Hi-Lex Việt Nam được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng do Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Tại xưởng số 01: nước thải từ khu nhà bếp được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ và nước thải từ khu nhà vệ sinh theo đường ống HDPE D160 mm, dài 440m, độ dốc 0,7% cùng với nước rửa tay chân dẫn vào hố ga cuối của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung tại điểm đầu nối số 01 và tiếp tục xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng.

- Tại xưởng số 02: nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại, sau đó theo đường ống HDPE D160 mm, dài 364m, độ dốc 0,7% cùng với nước rửa tay chân dẫn vào hố ga cuối của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung tại điểm đầu nối số 02 và tiếp tục xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Tại xưởng số 01: Nước thải khu nhà bếp qua bể tách mỡ + nước thải khu nhà vệ sinh qua đường ống HDPE D160 mm + nước rửa tay chân → hố ga → hệ thống thoát nước thải chung của KCN → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng.

+ Tại xưởng số 2: Nước thải khu nhà vệ sinh qua bể tự hoại → hố ga → hệ thống thoát nước thải chung của KCN → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 05 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 37 m³ (trong đó: 04 bể dung tích 8m³/bể và 01 bể dung tích 5m³).

+ Bể tách mỡ: 01 bể, dung tích 9m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại hố ga đầu nối nước thải của xưởng số 01 vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Tọa độ: X(m) = 2311919; Y(m) = 587391.

- Tại hố ga đầu nối nước thải của xưởng số 02 vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Tọa độ: X(m) = 2311822; Y(m) = 587424.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..48.5.../GPMT-BQL ngày 02... tháng 02... năm
2024 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực phủ nhựa, gia công liner.
- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực đúc đầu End.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- + Dòng khí thải số 01: Ống xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của 10 máy phủ nhựa, gia công liner. Tọa độ: X(m) = 2311899; Y(m) = 587399.
- + Dòng khí thải số 02: Ống xả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của 40 máy đúc đầu End. Tọa độ: X(m) = 2311955; Y(m) = 587541.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m³/h

- Dòng khí thải số 01: 15.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 02: 25.000 m³/h;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường không khí qua ống thoát khí, xả gián đoạn theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1); và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I. Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Thực hiện theo quy định tại Khoản 4,	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi,
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20		
4	Benzen	mg/Nm ³	5		

5	Toluen	mg/Nm ³	750	Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP	khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP
6	Xylen	mg/Nm ³	870		
II. Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	CO	mg/Nm ³	900		
5	NO _x	mg/Nm ³	765		
6	Hơi Zn và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	27		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ 10 máy phủ nhựa, gia công liner được 10 chụp hút kích thước 400x400mm thu gom về các đường ống dẫn khí nhánh kích thước D300mm và đường ống chính kích thước 600x400mm sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải số 01.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại 40 máy đúc đầu End được 40 chụp hút kích thước 400x400mm thu gom về các đường ống dẫn khí nhánh, kích thước D250mm, D400mm và đường ống chính kích thước D600mm sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải số 02.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải số 1 (tương ứng với dòng khí thải số 1):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải tại 10 máy phủ nhựa, gia công liner → 10 chụp hút 400x400mm → Đường ống thu gom nhánh D300 → Đường ống chính 600x400mm → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút 15.000 m³/h → Ống thoát khí (OK1).

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (tần suất thay thế 3 tháng/lần).

- Hệ thống xử lý khí thải số 2 (tương ứng với dòng khí thải số 2):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải tại 40 máy đúc đầu End → 40 chụp hút 400x400mm → Đường ống thu gom nhánh D250 → Đường ống thu gom nhánh D400

→ Đường ống chính D600 → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút 25.000 m³/h
 → Ống thoát khí (OK2).

+ Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (tần suất thay thế 3 tháng/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 15.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất 25.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (trên 02 ống thải của 02 hệ thống xử lý khí thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo 03 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 485...../GPMT-BQL ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: từ hoạt động của dây chuyền sản xuất

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của quá trình ép dây thép.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của quá trình gia công liner, phủ nhựa.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của quá trình cắt đầu outer, bẻ bavia.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực ép dây thép, tọa độ: X (m) = 2311900; Y (m) = 587414.
- Khu vực gia công liner, phủ nhựa, tọa độ: X (m) = 2311924; Y (m) = 587421.
- Khu vực cắt đầu outer, bẻ bavia, tọa độ vị: X (m) = 2311982; Y (m) = 587431.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰45', múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc thiết bị sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm
2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	4.113,6
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	239.316
3	Bao bì kim loại nhiễm thành phần nguy hại (hộp dầu, dung môi, hộp mực,...).	Rắn	18 01 02	13.680
4	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	2.056,8
5	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	1.371,6
Tổng lượng CTNH				260.538

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: sản phẩm lỗi, hỏng, giấy vụn, bìa carton, giấy in nhiệt thải, bùn thải,...
 Tổng khối lượng: 598,92 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 118 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho với diện tích 30m²

- Thiết kế, cấu tạo: kho được xây tôn, mái lợp tôn; nền bê tông chống thấm, có rãnh thu gom, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng

để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khu vực lưu chứa: 01 kho, diện tích 172,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu khung thép, xây tôn, mái lợp tôn chống nóng, bố trí đầy đủ biển báo và thiết bị phòng cháy chữa cháy và đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực nhà văn phòng, khu nhà ăn (dung tích 50 lít/thùng);

- Khu vực lưu chứa: 01 khu vực lưu chứa có diện tích 22,5m²;

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành quyết định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong

Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...425.../GPMT-BQL ngày ...12... tháng ...2... năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

